

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Đội Thống kê cấp huyện**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 956/QĐ-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thống kê cấp tỉnh thuộc Cục Thống kê;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. **Đội Thống kê** tại các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, **Đội Thống kê liên huyện** (gọi chung là **Đội Thống kê cấp huyện**) là đơn vị thuộc Chi cục Thống kê cấp tỉnh, thực hiện chức năng tổ chức hoạt động thống kê trên địa bàn theo chương trình công tác của Chi cục trưởng Chi cục Thống kê cấp tỉnh giao; tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý nhà nước về hoạt động thống kê trên địa bàn cấp huyện; cung cấp, công bố, phổ biến thông tin kinh tế - xã hội phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành của lãnh đạo Đảng, Chính quyền cấp huyện và cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Tên gọi, trụ sở và địa bàn quản lý của các **Đội Thống kê cấp huyện** tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. **Đội Thống kê cấp huyện** có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tổ chức, triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê.

2. Thực hiện thu thập, xử lý, tổng hợp báo cáo thống kê, điều tra thống kê và tổng điều tra thống kê.

3. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu hành chính do các cơ quan quản lý dữ liệu cung cấp cho hoạt động thống kê trên địa bàn cấp huyện theo quy định của pháp luật. Bảo mật thông tin của tổ chức, cá nhân trong quá trình cung cấp, chia sẻ dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê theo quy định của pháp luật.

4. Tổng hợp thông tin thống kê, kết quả điều tra thống kê do các phòng, ban, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và cơ quan, đơn vị khác trên địa bàn cấp huyện cung cấp.

5. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp huyện. Tổng hợp thông tin thống kê kinh tế - xã hội thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã và thực hiện cung cấp theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chi cục trưởng Chi cục Thống kê cấp tỉnh.

6. Phân tích và dự báo thống kê phục vụ việc xây dựng, đánh giá thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện; báo cáo kết quả điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê; biên soạn các chỉ tiêu thống kê được phân công.

7. Biên soạn, xuất bản Niên giám thống kê và các sản phẩm thống kê khác.

8. Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban cấp huyện, UBND xã, phường, thị trấn liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế phối hợp cung cấp, chia sẻ thông tin và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê trên địa bàn cấp huyện theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê.

10. Hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ thống kê đối với điều tra viên, người làm công tác thống kê của doanh nghiệp, xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi quản lý của Đội Thống kê cấp huyện theo quy định của pháp luật.

11. Phối hợp với các Phòng thuộc Chi cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo việc chấp hành pháp luật thống kê của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện cải cách hành chính; phòng chống tham nhũng và lãng phí.

13. Ứng dụng khoa học tiến tiến và công nghệ thông tin vào hoạt động thống kê.

14. Quản lý, sử dụng công chức và lao động hợp đồng; chế độ tiền lương, chế độ phụ cấp ưu đãi nghề thống kê và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác của công chức, lao động hợp đồng; thực hiện công tác thi đua, khen thưởng và đánh giá, nhận xét công chức, lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

15. Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và quyết toán kinh phí được giao; quản lý tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Chi cục Thống kê cấp tỉnh.

16. Thực hiện cung cấp dịch vụ công về thống kê theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chi cục trưởng Chi cục Thống kê giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Lãnh đạo Đội Thống kê

1. Đội Thống kê có Đội trưởng và một số Phó Đội trưởng.

2. Đội trưởng là người đứng đầu Đội Thống kê cấp huyện, chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng Chi cục Thống kê cấp tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Đội Thống kê cấp huyện. Phó Đội trưởng chịu trách nhiệm trước Đội trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Điều 4. Biên chế và kinh phí

1. Biên chế của Đội Thống kê cấp huyện do Chi cục trưởng Chi cục Thống kê cấp tỉnh quyết định hàng năm trong tổng biên chế được giao và theo chức năng, nhiệm vụ của Đội Thống kê cấp huyện.

2. Kinh phí hoạt động của Đội Thống kê cấp huyện được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước và theo chức năng, nhiệm vụ của Đội Thống kê cấp huyện.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đội Thống kê cấp huyện kế thừa chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chi cục Thống kê quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Chi cục Thống kê khu vực đang được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, các hướng dẫn, quy trình, quy chế đã được ban hành cho đến khi cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản này.

2. Chi cục trưởng Chi cục Thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm trình Cục trưởng Cục Thống kê phương án tổ chức, sắp xếp để các Đội Thống kê cấp huyện đi vào hoạt động trước ngày 01/6/2025.

Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025, thay thế Quyết định số 1007/QĐ-TCTK ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Chi cục Thống kê quận, huyện, thị xã, thành phố và Chi cục Thống kê khu vực thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê cấp tỉnh, Đội trưởng

Đội Thống kê cấp huyện và Thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- UBND quận, huyện, TX, TP thuộc tỉnh;
- Chi cục Thống kê cấp tỉnh;
- Đội Thống kê cấp huyện;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TCCB (5b).

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



TÊN GỌI, ĐỊA BÀN QUẢN LÝ VÀ TRỤ SỞ CỦA ĐỘI THỐNG KÊ CẤP HUYỆN
THUỘC CHI CỤC THỐNG KÊ CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-CTK ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
1	Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội		
1.1	Đội Thống kê số 1	Quận Ba Đình	Quận Ba Đình
1.2	Đội Thống kê số 2	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàn Kiếm
1.3	Đội Thống kê số 3	Quận Tây Hồ	Quận Tây Hồ
1.4	Đội Thống kê số 4	Quận Long Biên	Quận Long Biên
1.5	Đội Thống kê số 5	Quận Cầu Giấy	Quận Cầu Giấy
1.6	Đội Thống kê số 6	Quận Đống Đa	Quận Đống Đa
1.7	Đội Thống kê số 7	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hai Bà Trưng
1.8	Đội Thống kê số 8	Quận Hoàng Mai	Quận Hoàng Mai
1.9	Đội Thống kê số 9	Quận Thanh Xuân	Quận Thanh Xuân
1.10	Đội Thống kê số 10	Huyện Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn
1.11	Đội Thống kê số 11	Huyện Đông Anh	Huyện Đông Anh
1.12	Đội Thống kê số 12	Huyện Gia Lâm	Huyện Gia Lâm
1.13	Đội Thống kê số 13	Quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	Quận Bắc Từ Liêm
1.14	Đội Thống kê số 14	Huyện Thanh Trì	Huyện Thanh Trì
1.15	Đội Thống kê số 15	Huyện Mê Linh	Huyện Mê Linh
1.16	Đội Thống kê số 16	Quận Hà Đông	Quận Hà Đông
1.17	Đội Thống kê số 17	Thị xã Sơn Tây, huyện Phúc Thọ	Thị xã Sơn Tây
1.18	Đội Thống kê số 18	Huyện Ba Vì	Huyện Ba Vì
1.19	Đội Thống kê số 19	Huyện Đan Phượng	Huyện Đan Phượng
1.20	Đội Thống kê số 20	Huyện Hoài Đức	Huyện Hoài Đức
1.21	Đội Thống kê số 21	Huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai
1.22	Đội Thống kê số 22	Huyện Thạch Thất	Huyện Thạch Thất
1.23	Đội Thống kê số 23	Huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ
1.24	Đội Thống kê số 24	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Oai
1.25	Đội Thống kê số 25	Huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín
1.26	Đội Thống kê số 26	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên
1.27	Đội Thống kê số 27	Huyện Ứng Hòa	Huyện Ứng Hòa
1.28	Đội Thống kê số 28	Huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức
2	Chi cục Thống kê tỉnh Hà Giang		
2.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Hà Giang	Thành phố Hà Giang
2.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Vị Xuyên	Huyện Vị Xuyên

Handwritten signature or mark in blue ink.

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
2.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Bắc Quang, huyện Quang Bình	Huyện Bắc Quang
2.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Đồng Văn, huyện Mèo Vạc	Huyện Đồng Văn
2.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Yên Minh, huyện Quản Bạ	Huyện Yên Minh
2.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Xín Mần, huyện Hoàng Su Phì	Huyện Xín Mần
3	Chi cục Thống kê tỉnh Cao Bằng		
3.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng
3.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng
3.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Hòa An	Huyện Hòa An
3.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Thạch An	Huyện Thạch An
3.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa
3.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Trùng Khánh	Huyện Trùng Khánh
3.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Hạ Lang	Huyện Hạ Lang
3.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Nguyên Bình	Huyện Nguyên Bình
3.9	Đội Thống kê số 9	Huyện Bảo Lạc	Huyện Bảo Lạc
3.10	Đội Thống kê số 10	Huyện Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
4	Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn		
4.1	Đội Thống kê số 1	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Đồn
4.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Na Rì	Huyện Na Rì
4.3	Đội Thống kê số 3	Thành phố Bắc Kạn, huyện Chợ Mới	Thành phố Bắc Kạn
4.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Ba Bể, huyện Pác Nặm	Huyện Ba Bể
4.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Bạch Thông, huyện Ngân Sơn	Huyện Bạch Thông
5	Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang		
5.1	Đội Thống kê số 1	Huyện Na Hang, huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang
5.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Chiêm Hóa, huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hóa
5.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn
5.4	Đội Thống kê số 4	Thành phố Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang
5.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Sơn Dương	Huyện Sơn Dương
6	Chi cục Thống kê tỉnh Lào Cai		
6.1	Đội Thống kê số 1	Thành Phố Lào Cai	Thành Phố Lào Cai
6.2	Đội Thống kê số 2	Thị xã Sa Pa, huyện Bát Xát	Thị xã Sa Pa
6.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Bắc Hà, huyện Si Ma Cai, huyện Mường Khương	Huyện Si Ma Cai
6.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Bảo Thắng	Huyện Bảo Thắng
6.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Bảo Yên, huyện Văn Bàn	Huyện Bảo Yên
7	Chi cục Thống kê tỉnh Điện Biên		
7.1	Đội Thống kê số 1	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên
7.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Điện Biên Đông

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
7.3	Đội Thống kê số 3	Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng	Thành phố Điện Biên Phủ
7.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo	Huyện Tủa Chùa
7.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay	Huyện Mường Chà
7.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Nậm Pồ	Huyện Nậm Pồ
7.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Nhé
8	Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu		
8.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường	Thành phố Lai Châu
8.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè
8.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Sin Hồ	Huyện Sin Hồ
8.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Phong Thổ	Huyện Phong Thổ
8.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Tân Uyên, huyện Than Uyên	Huyện Than Uyên
8.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Nậm Nhùn
9	Chi cục Thống kê tỉnh Sơn La		
9.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Sơn La, huyện Mường La	Thành phố Sơn La
9.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Thuận Châu, huyện Quỳnh Nhai	Huyện Thuận Châu
9.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Phù Yên, huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên
9.4	Đội Thống kê số 4	Thị xã Mộc Châu, huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu
9.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Mai Sơn, huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn
9.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Sông Mã, huyện Sốp Cộp	Huyện Sông Mã
10	Chi cục Thống kê tỉnh Yên Bái		
10.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Yên Bái	Thành phố Yên Bái
10.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên	Huyện Trấn Yên
10.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Yên Bình, huyện Lục Yên	Huyện Yên Bình
10.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Văn Chấn
10.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Trạm Tấu	Huyện Trạm Tấu
10.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Mù Cang Chải	Huyện Mù Cang Chải
11	Chi cục Thống kê tỉnh Hoà Bình		
11.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Hoà Bình, huyện Đà Bắc	Thành phố Hoà Bình
11.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Tân Lạc, huyện Cao Phong	Huyện Tân Lạc
11.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Lạc Sơn, huyện Yên Thủy	Huyện Lạc Sơn
11.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Kim Bôi, huyện Lạc Thủy	Huyện Kim Bôi
11.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Lương Sơn	Huyện Lương Sơn
11.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Mai Châu	Huyện Mai Châu
12	Chi cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên		
12.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
12.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ
12.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
12.4	Đội Thống kê số 4	Thành phố Phở Yên, thành phố Sông Công	Thành phố Phở Yên
12.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Phú Lương, huyện Định Hoá	Huyện Phú Lương
12.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai	Huyện Đồng Hỷ
13	Chi cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn		
13.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn
13.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Tràng Định, huyện Văn Lãng	Huyện Tràng Định
13.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Bình Gia, huyện Bắc Sơn	Huyện Bắc Sơn
13.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Văn Quan, huyện Cao Lộc	Huyện Cao Lộc
13.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Lộc Bình, huyện Đình Lập	Huyện Lộc Bình
13.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Chi Lăng, huyện Hữu Lũng	Huyện Hữu Lũng
14	Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh		
14.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Hạ Long	Thành phố Hạ Long
14.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Móng Cái	Thành phố Móng Cái
14.3	Đội Thống kê số 3	Thành phố Cẩm Phả	Thành phố Cẩm Phả
14.4	Đội Thống kê số 4	Thành phố Uông Bí	Thành phố Uông Bí
14.5	Đội Thống kê số 5	Thành phố Đông Triều	Thành phố Đông Triều
14.6	Đội Thống kê số 6	Thị xã Quảng Yên	Thị xã Quảng Yên
14.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Bình Liêu, huyện Tiên Yên, huyện Ba Chẽ	Huyện Ba Chẽ
14.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Đàm Hà, huyện Hải Hà	Huyện Đàm Hà
14.9	Đội Thống kê số 9	Huyện Vân Đồn, huyện Cô Tô	Huyện Vân Đồn
15	Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Giang		
15.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang
15.2	Đội Thống kê số 2	Thị xã Việt Yên	Thị xã Việt Yên
15.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa
15.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Tân Yên, huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế
15.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Lạng Giang, huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam
15.6	Đội Thống kê số 6	Thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn, huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động
16	Chi cục Thống kê tỉnh Phú Thọ		
16.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Việt Trì	Thành phố Việt Trì
16.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Đoan Hùng, huyện Hạ Hòa	Huyện Đoan Hùng
16.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Thanh Ba, thị xã Phú Thọ	Huyện Thanh Ba
16.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập	Huyện Cẩm Khê
16.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Lâm Thao, huyện Phù Ninh	Huyện Lâm Thao
16.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Tam Nông, huyện Thanh Thủy	Huyện Tam Nông
16.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn	Huyện Thanh Sơn
17	Chi cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc		

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
17.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Vĩnh Yên
17.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Phúc Yên	Thành phố Phúc Yên
17.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Bình Xuyên	Huyện Bình Xuyên
17.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Yên Lạc	Huyện Yên Lạc
17.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Vĩnh Tường
17.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Tam Dương, huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương
17.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Lập Thạch, huyện Sông Lô	Huyện Lập Thạch
18	Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh		
18.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh
18.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Từ Sơn	Thành phố Từ Sơn
18.3	Đội Thống kê số 3	Thị xã Quế Võ	Thị xã Quế Võ
18.4	Đội Thống kê số 4	Thị xã Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành
18.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Yên Phong	Huyện Yên Phong
18.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Tiên Du	Huyện Tiên Du
18.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Gia Bình, huyện Lương Tài	Huyện Gia Bình
19	Chi cục Thống kê tỉnh Hải Dương		
19.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Chí Linh	Thành phố Chí Linh
19.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Hà
19.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Cẩm Giàng	Huyện Cẩm Giàng
19.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Bình Giang	Huyện Bình Giang
19.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Ninh Giang	Huyện Ninh Giang
19.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Thanh Miện	Huyện Thanh Miện
19.7	Đội Thống kê số 7	Thành phố Hải Dương, huyện Nam Sách	Thành phố Hải Dương
19.8	Đội Thống kê số 8	Thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành	Thị xã Kinh Môn
19.9	Đội Thống kê số 9	Huyện Gia Lộc, huyện Tứ Kỳ	Huyện Gia Lộc
20	Chi cục Thống kê thành phố Hải Phòng		
20.1	Đội Thống kê số 1	Quận Hồng Bàng	Quận Hồng Bàng
20.2	Đội Thống kê số 2	Quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền
20.3	Đội Thống kê số 3	Quận Lê Chân	Quận Lê Chân
20.4	Đội Thống kê số 4	Quận An Dương	Quận An Dương
20.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng
20.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Vĩnh Bảo	Huyện Vĩnh Bảo
20.7	Đội Thống kê số 7	Thành phố Thủy Nguyên	Thành phố Thủy Nguyên
20.8	Đội Thống kê số 8	Quận Hải An, huyện Cát Hải, huyện Bạch Long Vĩ	Quận Hải An
20.9	Đội Thống kê số 9	Quận Dương Kinh, quận Đồ Sơn, huyện Kiến Thụy	Quận Dương Kinh
20.10	Đội Thống kê số 10	Huyện An Lão, quận Kiến An	Huyện An Lão

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
21	Chi cục Thống kê tỉnh Hưng Yên		
21.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
21.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Văn Lâm	Huyện Văn Lâm
21.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Yên Mỹ	Huyện Yên Mỹ
21.4	Đội Thống kê số 4	Thị xã Mỹ Hào	Thị xã Mỹ Hào
21.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Khoái Châu, huyện Văn Giang	Huyện Khoái Châu
21.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Kim Động, huyện Ân Thi	Huyện Kim Động
21.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Phù Cừ, huyện Tiên Lữ	Huyện Tiên Lữ
22	Chi cục Thống kê tỉnh Thái Bình		
22.1	Đội Thống kê số 1	Huyện Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ
22.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Hưng Hà	Huyện Hưng Hà
22.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Đông Hưng	Huyện Đông Hưng
22.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Thái Thụy	Huyện Thái Thụy
22.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Tiền Hải	Huyện Tiền Hải
22.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Kiến Xương	Huyện Kiến Xương
22.7	Đội Thống kê số 7	Thành phố Thái Bình, huyện Vũ Thư	Huyện Vũ Thư
23	Chi cục Thống kê tỉnh Hà Nam		
23.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Phủ Lý	Thành phố Phủ Lý
23.2	Đội Thống kê số 2	Thị xã Duy Tiên	Thị xã Duy Tiên
23.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Bình Lục	Huyện Bình Lục
23.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Lý Nhân	Huyện Lý Nhân
23.5	Đội Thống kê số 5	Thị xã Kim Bảng, huyện Thanh Liêm	Thị xã Kim Bảng
24	Chi cục Thống kê tỉnh Nam Định		
24.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Nam Định	Thành phố Nam Định
24.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Vụ Bản	Huyện Vụ Bản
24.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Ý Yên	Huyện Ý Yên
24.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Nghĩa Hưng	Huyện Nghĩa Hưng
24.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Xuân Trường	Huyện Xuân Trường
24.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Giao Thủy	Huyện Giao Thủy
24.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Hải Hậu	Huyện Hải Hậu
24.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Nam Trực, huyện Trực Ninh	Huyện Nam Trực
25	Chi cục Thống kê tỉnh Ninh Bình		
25.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Hoa Lư	Thành phố Hoa Lư
25.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Nho Quan	Huyện Nho Quan
25.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Gia Viễn	Huyện Gia Viễn
25.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Yên Khánh	Huyện Yên Khánh
25.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Kim Sơn	Huyện Kim Sơn

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
25.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Yên Mô, thành phố Tam Điệp	Huyện Yên Mô
26	Chi cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa		
26.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Thanh Hóa	Thành phố Thanh Hóa
26.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Sầm Sơn, huyện Quảng Xương	Thành phố Sầm Sơn
26.3	Đội Thống kê số 3	Thị xã Bỉm Sơn, huyện Hà Trung	Thị xã Bỉm Sơn
26.4	Đội Thống kê số 4	Thị xã Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn
26.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Hậu Lộc, huyện Nga Sơn	Huyện Hậu Lộc
26.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Hoằng Hóa	Huyện Hoằng Hóa
26.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Nông Cống	Huyện Nông Cống
26.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Thiệu Hóa, huyện Yên Định	Huyện Thiệu Hóa
26.9	Đội Thống kê số 9	Huyện Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn
26.10	Đội Thống kê số 10	Huyện Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân
26.11	Đội Thống kê số 11	Huyện Thường Xuân	Huyện Thường Xuân
26.12	Đội Thống kê số 12	Huyện Như Thanh, huyện Như Xuân	Huyện Như Thanh
26.13	Đội Thống kê số 13	Huyện Ngọc Lặc, huyện Lang Chánh	Huyện Ngọc Lặc
26.14	Đội Thống kê số 14	Huyện Vĩnh Lộc, huyện Thạch Thành	Huyện Vĩnh Lộc
26.15	Đội Thống kê số 15	Huyện Bá Thước	Huyện Bá Thước
26.16	Đội Thống kê số 16	Huyện Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy
26.17	Đội Thống kê số 17	Huyện Quan Hóa	Huyện Quan Hóa
26.18	Đội Thống kê số 18	Huyện Quan Sơn	Huyện Quan Sơn
26.19	Đội Thống kê số 19	Huyện Mường Lát	Huyện Mường Lát
27	Chi cục Thống kê tỉnh Nghệ An		
27.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Vinh	Thành phố Vinh
27.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Quỳnh Hợp	Huyện Quỳnh Hợp
27.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Quỳnh Lưu	Huyện Quỳnh Lưu
27.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Tân Kỳ	Huyện Tân Kỳ
27.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Diễn Châu	Huyện Diễn Châu
27.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Yên Thành	Huyện Yên Thành
27.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Đô Lương	Huyện Đô Lương
27.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Thanh Chương	Huyện Thanh Chương
27.9	Đội Thống kê số 9	Huyện Nghi Lộc	Huyện Nghi Lộc
27.10	Đội Thống kê số 10	Thị xã Hoàng Mai	Thị xã Hoàng Mai
27.11	Đội Thống kê số 11	Huyện Nghĩa Đàn, thị xã Thái Hòa	Huyện Nghĩa Đàn
27.12	Đội Thống kê số 12	Huyện Quỳnh Châu, huyện Quế Phong	Huyện Quỳnh Châu
27.13	Đội Thống kê số 13	Huyện Kỳ Sơn, huyện Tương Dương	Huyện Kỳ Sơn
27.14	Đội Thống kê số 14	Huyện Anh Sơn, huyện Con Cuông	Huyện Anh Sơn
27.15	Đội Thống kê số 15	Huyện Nam Đàn, huyện Hưng Nguyên	Huyện Nam Đàn

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
28	Chi cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh		
28.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Hà Tĩnh, huyện Cẩm Xuyên	Thành phố Hà Tĩnh
28.2	Đội Thống kê số 2	Thị xã Hồng Lĩnh, huyện Nghi Xuân	Thị xã Hồng Lĩnh
28.3	Đội Thống kê số 3	Thị xã Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
28.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Hương Sơn, huyện Đức Thọ	Huyện Hương Sơn
28.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Can Lộc, huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc
28.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Hương Khê, huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê
29	Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Bình		
29.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Đồng Hới	Thành phố Đồng Hới
29.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Tuyên Hóa, huyện Minh Hóa	Huyện Minh Hóa
29.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn
29.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Bố Trạch	Huyện Bố Trạch
29.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Quảng Ninh	Huyện Quảng Ninh
29.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Lệ Thủy	Huyện Lệ Thủy
30	Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Trị		
30.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Đông Hà	Thành phố Đông Hà
30.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Vĩnh Linh, huyện Cồn Cỏ	Huyện Vĩnh Linh
30.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Gio Linh, huyện Cam Lộ	Huyện Cam Lộ
30.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Triệu Phong, thị xã Quảng Trị	Huyện Triệu Phong
30.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Hải Lăng	Huyện Hải Lăng
30.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Đakrông	Huyện Đakrông
30.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Hướng Hóa	Huyện Hướng Hóa
31	Chi cục Thống kê thành phố Huế		
31.1	Đội Thống kê số 1	Quận Thuận Hóa	Quận Thuận Hóa
31.2	Đội Thống kê số 2	Quận Phú Xuân	Quận Phú Xuân
31.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Phú Vang	Huyện Phú Vang
31.4	Đội Thống kê số 4	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Thủy
31.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Lộc
31.6	Đội Thống kê số 6	Thị xã Phong Điền, huyện Quảng Điền	Thị xã Phong Điền
31.7	Đội Thống kê số 7	Thị xã Hương Trà, huyện A Lưới	Thị xã Hương Trà
32	Chi cục Thống kê thành phố Đà Nẵng		
32.1	Đội Thống kê số 1	Quận Thanh Khê, quận Liên Chiểu	Quận Thanh Khê
32.2	Đội Thống kê số 2	Quận Hải Châu, huyện đảo Hoàng Sa	Quận Hải Châu
32.3	Đội Thống kê số 3	Quận Sơn Trà, quận Ngũ Hành Sơn	Quận Sơn Trà
32.4	Đội Thống kê số 4	Quận Cẩm Lệ, huyện Hòa Vang	Quận Cẩm Lệ
33	Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Nam		
33.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Hội An	Thành phố Hội An

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
33.2	Đội Thống kê số 2	Thị xã Điện Bàn	Thị xã Điện Bàn
33.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Đại Lộc	Huyện Đại Lộc
33.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Duy Xuyên	Huyện Duy Xuyên
33.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Quế Sơn	Huyện Quế Sơn
33.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Nam Giang	Huyện Nam Giang
33.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Thăng Bình	Huyện Thăng Bình
33.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Núi Thành	Huyện Núi Thành
33.9	Đội Thống kê số 9	Thành phố Tam Kỳ, huyện Phú Ninh	Thành phố Tam Kỳ
33.10	Đội Thống kê số 10	Huyện Tiên Phước, huyện Bắc Trà My, huyện Nam Trà My	Huyện Bắc Trà My
33.11	Đội Thống kê số 11	Huyện Phước Sơn, huyện Hiệp Đức	Huyện Phước Sơn
33.12	Đội Thống kê số 12	Huyện Đông Giang, huyện Tây Giang	Huyện Đông Giang
34	Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi		
34.1	Đội Thống kê số 1	Huyện Bình Sơn	Huyện Bình Sơn
34.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Trà Bồng	Huyện Trà Bồng
34.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Tư Nghĩa
34.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Mộ Đức	Huyện Mộ Đức
34.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Đức Phổ	Huyện Đức Phổ
34.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ
34.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Lý Sơn	Huyện Lý Sơn
34.8	Đội Thống kê số 8	Thành phố Quảng Ngãi, huyện Sơn Tịnh	Thành phố Quảng Ngãi
34.9	Đội Thống kê số 9	Huyện Sơn Hà, huyện Sơn Tây	Huyện Sơn Hà
34.10	Đội Thống kê số 10	Huyện Nghĩa Hành, huyện Minh Long	Huyện Nghĩa Hành
35	Chi cục Thống kê tỉnh Bình Định		
35.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn
35.2	Đội Thống kê số 2	Thị xã Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn
35.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ
35.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Cát
35.5	Đội Thống kê số 5	Thị xã An Nhơn	Thị xã An Nhơn
35.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Hoài Ân, huyện An Lão	Huyện Hoài Ân
35.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	Huyện Tây Sơn
35.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh	Huyện Tuy Phước
36	Chi cục Thống kê tỉnh Phú Yên		
36.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Tuy Hòa	Thành phố Tuy Hòa
36.2	Đội Thống kê số 2	Thị xã Sông Cầu	Thị xã Sông Cầu
36.3	Đội Thống kê số 3	Thị xã Đông Hòa	Thị xã Đông Hòa
36.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Tuy An, huyện Đồng Xuân	Huyện Tuy An

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
36.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Sơn Hòa, huyện Sông Hinh	Huyện Sơn Hòa
36.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Tây Hòa, huyện Phú Hòa	Huyện Tây Hòa
37	Chi cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa		
37.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Nha Trang	Thành phố Nha Trang
37.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh
37.3	Đội Thống kê số 3	Thị xã Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa
37.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Vạn Ninh	Huyện Vạn Ninh
37.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn, huyện Trường Sa	Huyện Cam Lâm
37.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Diên Khánh, huyện Khánh Vĩnh	Huyện Diên Khánh
38	Chi cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận		
38.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
38.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Hải
38.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Ninh Phước, huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Phước
38.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Ninh Sơn, huyện Bác Ái	Huyện Ninh Sơn
39	Chi cục Thống kê tỉnh Bình Thuận		
39.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Phan Thiết	Thành phố Phan Thiết
39.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Phú Quý	Huyện Phú Quý
39.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Tuy Phong, huyện Bắc Bình	Huyện Tuy Phong
39.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Hàm Thuận Bắc, huyện Hàm Thuận Nam	Huyện Hàm Thuận Bắc
39.5	Đội Thống kê số 5	Thị xã La Gi, huyện Hàm Tân	Thị xã La Gi
39.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Đức Linh, huyện Tánh Linh	Huyện Đức Linh
40	Chi cục Thống kê tỉnh Kon Tum		
40.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum
40.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Hà
40.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Đắk Tô, huyện Tu Mơ Rông	Huyện Đắk Tô
40.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Đắk Glei, huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei
40.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Kon Plông, huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông
40.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Sa Thầy, huyện Ia H'Drai	Huyện Sa Thầy
41	Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai		
41.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Pleiku	Thành phố Pleiku
41.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Kbang	Huyện Kbang
41.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Kông Chro	Huyện Kông Chro
41.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ
41.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Prông
41.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa
41.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Ia Pa	Huyện Ia Pa

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
41.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Mang Yang, huyện Đắk Đoa	Huyện Mang Yang
41.9	Đội Thống kê số 9	Huyện Chư Păh, huyện Ia Grai	Huyện Chư Păh
41.10	Đội Thống kê số 10	Thị xã An Khê, huyện Đắk Pơ	Thị xã An Khê
41.11	Đội Thống kê số 11	Huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh	Huyện Chư Sê
41.12	Đội Thống kê số 12	Thị xã Ayunpa, huyện Phú Thiện	Thị xã Ayunpa
42	Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk		
42.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
42.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Cư M'gar	Huyện Cư M'gar
42.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Krông Pắc	Huyện Krông Pắc
42.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Ea H'Leo, huyện Krông Búk	Huyện Ea H'Leo
42.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Buôn Đôn, huyện Ea Súp	Huyện Buôn Đôn
42.6	Đội Thống kê số 6	Thị xã Buôn Hồ, huyện Krông Năng	Thị xã Buôn Hồ
42.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Ea Kar, huyện M'Drăk	Huyện Ea Kar
42.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Lắk, huyện Krông Bông	Huyện Krông Bông
42.9	Đội Thống kê số 9	Huyện Krông Ana, huyện Cư Kuin	Huyện Krông Ana
43	Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Nông		
43.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Gia Nghĩa, huyện Đắk Glong	Thành phố Gia Nghĩa
43.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Đắk R'Lấp, huyện Tuy Đức	Huyện Đắk R'Lấp
43.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Đắk Mil, huyện Đắk Song	Huyện Đắk Mil
43.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Cư Jút, huyện Krông Nô	Huyện Cư Jút
44	Chi cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng		
44.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Đà Lạt, huyện Lạc Dương	Thành phố Đà Lạt
44.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm	Thành phố Bảo Lộc
44.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Lâm Hà, huyện Đam Rông	Huyện Lâm Hà
44.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Đức Trọng, huyện Đơn Dương	Huyện Đức Trọng
44.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Di Linh	Huyện Di Linh
44.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Đạ Huoai	Huyện Đạ Huoai
45	Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước		
45.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Đồng Xoài, huyện Đồng Phú	Thành Phố Đồng Xoài
45.2	Đội Thống kê số 2	Thị xã Phước Long, huyện Bù Gia Mập, huyện Phú Riềng	Thị xã Phước Long
45.3	Đội Thống kê số 3	Thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản	Huyện Hớn Quản
45.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Bù Đốp, huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp
45.5	Đội Thống kê số 5	Thị xã Chơn Thành	Thị xã Chơn Thành
45.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đăng
46	Chi cục Thống kê tỉnh Tây Ninh		
46.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
46.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành
46.3	Đội Thống kê số 3	Thị xã Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng
46.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Tân Châu, huyện Tân Biên	Huyện Tân Châu
46.5	Đội Thống kê số 5	Thị xã Hòa Thành, huyện Dương Minh Châu	Thị xã Hòa Thành
46.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Gò Dầu, huyện Bến Cầu	Huyện Gò Dầu
47	Chi cục Thống kê tỉnh Bình Dương		
47.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Thủ Dầu Một	Thành phố Thủ Dầu Một
47.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Bến Cát	Thành phố Bến Cát
47.3	Đội Thống kê số 3	Thành phố Tân Uyên	Thành phố Tân Uyên
47.4	Đội Thống kê số 4	Thành phố Thuận An	Thành phố Thuận An
47.5	Đội Thống kê số 5	Thành phố Dĩ An	Thành phố Dĩ An
47.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên	Huyện Bắc Tân Uyên
47.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Bàu Bàng, huyện Dầu Tiếng	Huyện Bàu Bàng
48	Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Nai		
48.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa
48.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Vĩnh Cửu
48.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Long Thành	Huyện Long Thành
48.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Nhơn Trạch
48.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Trảng Bom, huyện Thống Nhất	Huyện Trảng Bom
48.6	Đội Thống kê số 6	Thành phố Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ	Thành phố Long Khánh
48.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Xuân Lộc	Huyện Xuân Lộc
48.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Tân Phú, huyện Định Quán	Huyện Tân Phú
49	Chi cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
49.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Bà Rịa	Thành phố Bà Rịa
49.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Phú Mỹ	Thành phố Phú Mỹ
49.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Châu Đức	Huyện Châu Đức
49.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Long Đất	Huyện Long Đất
49.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Xuyên Mộc	Huyện Xuyên Mộc
49.6	Đội Thống kê số 6	Thành phố Vũng Tàu, huyện Côn Đảo	Thành phố Vũng Tàu
50	Chi cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh		
50.1	Đội Thống kê số 1	Quận 1	Quận 1
50.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Thủ Đức	Thành phố Thủ Đức
50.3	Đội Thống kê số 3	Quận 3	Quận 3
50.4	Đội Thống kê số 4	Quận 4	Quận 4
50.5	Đội Thống kê số 5	Quận Gò Vấp	Quận Gò Vấp
50.6	Đội Thống kê số 6	Quận 6	Quận 6
50.7	Đội Thống kê số 7	Quận 7	Quận 7

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
50.8	Đội Thống kê số 8	Quận 8	Quận 8
50.9	Đội Thống kê số 9	Quận Bình Thạnh	Quận Bình Thạnh
50.10	Đội Thống kê số 10	Quận 5, Quận 10	Quận 10
50.11	Đội Thống kê số 11	Quận 11	Quận 11
50.12	Đội Thống kê số 12	Quận 12	Quận 12
50.13	Đội Thống kê số 13	Quận Phú Nhuận	Quận Phú Nhuận
50.14	Đội Thống kê số 14	Quận Tân Phú	Quận Tân Phú
50.15	Đội Thống kê số 15	Quận Tân Bình	Quận Tân Bình
50.16	Đội Thống kê số 16	Quận Bình Tân	Quận Bình Tân
50.17	Đội Thống kê số 17	Huyện Củ Chi	Huyện Củ Chi
50.18	Đội Thống kê số 18	Huyện Hóc Môn	Huyện Hóc Môn
50.19	Đội Thống kê số 19	Huyện Bình Chánh	Huyện Bình Chánh
50.20	Đội Thống kê số 20	Huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ	Huyện Nhà Bè
51	Chi cục Thống kê tỉnh Long An		
51.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Tân An, huyện Thủ Thừa	Thành phố Tân An
51.2	Đội Thống kê số 2	Thị xã Kiến Tường, huyện Mộc Hóa	Thị xã Kiến Tường
51.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Vĩnh Hưng, huyện Tân Hưng	Huyện Vĩnh Hưng
51.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Tân Thạnh, huyện Thạnh Hóa	Huyện Tân Thạnh
51.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Đức Hòa, huyện Đức Huệ	Huyện Đức Hòa
51.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Châu Thành, huyện Tân Trụ	Huyện Châu Thành
51.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Bến Lức	Huyện Bến Lức
51.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Cần Đước	Huyện Cần Đước
51.9	Đội Thống kê số 9	Huyện Cần Giuộc	Huyện Cần Giuộc
52	Chi cục Thống kê tỉnh Tiền Giang		
52.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Mỹ Tho	Thành phố Mỹ Tho
52.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Cái Bè	Huyện Cái Bè
52.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Cai Lậy	Huyện Cai Lậy
52.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành
52.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Chợ Gạo	Huyện Chợ Gạo
52.6	Đội Thống kê số 6	Thành phố Gò Công, huyện Gò Công Đông	Thành phố Gò Công
52.7	Đội Thống kê số 7	Thị xã Cai Lậy, huyện Tân Phước	Thị xã Cai Lậy
52.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Gò Công Tây, huyện Tân Phú Đông	Huyện Gò Công Tây
53	Chi cục Thống kê tỉnh Bến Tre		
53.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành	Thành phố Bến Tre
53.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Chợ Lách, huyện Mỏ Cày Bắc	Huyện Chợ Lách
53.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú	Huyện Mỏ Cày Nam
53.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Bình Đại, huyện Ba Tri	Huyện Bình Đại

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
53.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm
54	Chi cục Thống kê tỉnh Trà Vinh		
54.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành	Thành phố Trà Vinh
54.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Càng Long, huyện Cầu Kè	Huyện Càng Long
54.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Tiểu Cần, huyện Trà Cú	Huyện Tiểu Cần
54.4	Đội Thống kê số 4	Thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang	Huyện Duyên Hải
55	Chi cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long		
55.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
55.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Long Hồ, huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ
55.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Vũng Liêm	Huyện Vũng Liêm
55.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Tam Bình	Huyện Tam Bình
55.5	Đội Thống kê số 5	Thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân	Thị xã Bình Minh
55.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Trà Ôn	Huyện Trà Ôn
56	Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp		
56.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Cao Lãnh	Thành phố Cao Lãnh
56.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Sa Đéc	Thành phố Sa Đéc
56.3	Đội Thống kê số 3	Thành phố Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự	Huyện Hồng Ngự
56.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Tân Hồng, huyện Tam Nông	Huyện Tam Nông
56.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh	Huyện Cao Lãnh
56.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Thanh Bình	Huyện Thanh Bình
56.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Lấp Vò	Huyện Lấp Vò
56.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Lai Vung	Huyện Lai Vung
56.9	Đội Thống kê số 9	Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành
57	Chi cục Thống kê tỉnh An Giang		
57.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
57.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Châu Phú	Huyện Châu Phú
57.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Mới
57.4	Đội Thống kê số 4	Thành phố Châu Đốc, huyện An Phú	Thành phố Châu Đốc
57.5	Đội Thống kê số 5	Thị xã Tân Châu, huyện Phú Tân	Thị xã Tân Châu
57.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên	Huyện Tri Tôn
57.7	Đội Thống kê số 7	Huyện Châu Thành, huyện Thoại Sơn	Huyện Châu Thành
58	Chi cục Thống kê tỉnh Kiên Giang		
58.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Rạch Giá, huyện Kiên Hải	Thành phố Rạch Giá
58.2	Đội Thống kê số 2	Thành phố Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên
58.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Kiên Lương, huyện Giang Thành	Huyện Kiên Lương
58.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Hòn Đất	Huyện Hòn Đất

STT	Tên Đội Thống kê	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
58.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Tân Hiệp, huyện Châu Thành	Huyện Tân Hiệp
58.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Giồng Riềng, huyện Gò Quao	Huyện Giồng Riềng
58.7	Đội Thống kê số 7	Huyện An Biên, huyện An Minh	Huyện An Biên
58.8	Đội Thống kê số 8	Huyện Vĩnh Thuận, huyện U Minh Thượng	Huyện Vĩnh Thuận
58.9	Đội Thống kê số 9	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
59	Chi cục Thống kê thành phố Cần Thơ		
59.1	Đội Thống kê số 1	Quận Ninh Kiều	Quận Ninh Kiều
59.2	Đội Thống kê số 2	Quận Bình Thủy, quận Ô Môn	Quận Bình Thủy
59.3	Đội Thống kê số 3	Quận Cái Răng, huyện Phong Điền	Quận Cái Răng
59.4	Đội Thống kê số 4	Quận Thốt Nốt, huyện Vĩnh Thạnh	Quận Thốt Nốt
59.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Cờ Đỏ, huyện Thới Lai	Huyện Cờ Đỏ
60	Chi cục Thống kê tỉnh Hậu Giang		
60.1	Đội Thống kê số 1	Huyện Vị Thủy, thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy
60.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Châu Thành A, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A
60.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Phụng Hiệp, thành phố Ngã Bảy	Huyện Phụng Hiệp
60.4	Đội Thống kê số 4	Thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ
61	Chi cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng		
61.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên	Thành phố Sóc Trăng
61.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú	Huyện Châu Thành
61.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề	Huyện Long Phú
61.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm	Huyện Thạnh Trị
61.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Kế Sách	Huyện Kế Sách
61.6	Đội Thống kê số 6	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
62	Chi cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu		
62.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Bạc Liêu	Thành phố Bạc Liêu
62.2	Đội Thống kê số 2	Thị xã Giá Rai	Thị xã Giá Rai
62.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Đông Hải	Huyện Đông Hải
62.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Phước Long, huyện Hồng Dân	Huyện Phước Long
62.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Vĩnh Lợi, huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi
63	Chi cục Thống kê tỉnh Cà Mau		
63.1	Đội Thống kê số 1	Thành phố Cà Mau	Thành phố Cà Mau
63.2	Đội Thống kê số 2	Huyện Trần Văn Thời	Huyện Trần Văn Thời
63.3	Đội Thống kê số 3	Huyện Đầm Dơi	Huyện Đầm Dơi
63.4	Đội Thống kê số 4	Huyện Thới Bình, huyện U Minh	Huyện U Minh
63.5	Đội Thống kê số 5	Huyện Cái Nước, huyện Phú Tân	Huyện Phú Tân
63.6	Đội Thống kê số 6	Huyện Năm Căn, huyện Ngọc Hiển	Huyện Năm Căn